

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1019/SXD-QLXD

Cần Thơ, ngày 09 tháng 4 năm 2024

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
tại thời điểm tháng 3 năm 2024 trên
địa bàn thành phố Cần Thơ

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 3867 /SXD-QLXD ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc cung cấp thông tin và gửi hồ sơ đề nghị đăng "Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ";

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 42/TTr-QLXD ngày 08/4/2024 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 3 năm 2024 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 3 năm 2024 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. (Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở Kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và cuckinhhtexd.gov.vn) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2024**

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
- + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
- + Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	DV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỜI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG											
1.1	Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 27/12/2023											
1	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long PCB 40 bao (50kg/bao)	Bao	QCVN 16.2019/BXD	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
2	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long 2 PCB 40 (50 kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
3	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
4	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng TOP ONE PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
5	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng 720 Cần Thơ PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
138	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773
139	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	nt	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409
140	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	nt	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136
141	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	nt	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682
142	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	nt	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636
143	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	nt	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182
144	Sơn ngoại thất chống thấm cơ giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng	nt	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545
145	Sơn ngoại thất chống thấm cơ giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng	nt	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
146	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng	nt	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455
147	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng	nt	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273
148	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
149	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
150	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
151	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	nt	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773
152	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	nt	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773
153	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	nt	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318
154	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	nt	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318
155	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	nt	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818
156	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227
157	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682
158	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864
159	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500
160	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409
	Chất chống thấm											
161	Chất chống thấm Sơn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500
162	Chất chống thấm cơ giãn KOVA Flexiproof	kg		64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
217	Sơn mịn ngoài	Lit	16:2019/BXD	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
218	Sơn ngoại thất chống phai màu	Lit		205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
219	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lit		353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000
220	Sơn chống thấm	Lit		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
3.4	Chi nhánh Công ty Cổ Phần JOTON CẦN THƠ (Đc: Số 11-12 Nguyễn Dệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ - Hotline: 0932.903.773 - 0907.431.435). Cập nhật theo thông báo giá ngày 24/01/2024											
	Dòng Sơn lót											
221	Sơn lót nội thất JOTON® PROSIN (18 lít/thùng)	lít	TCVN 8652:2020	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061	106.061
222	Sơn lót ngoại thất JOTON® PROS (18 lít/thùng)	lít		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Dòng Sơn Nội Thất											
223	Sơn nước nội thất JOTON® ACCORD (18 lít/th)	lít	QCVN 16:2019/BXD	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859	65.859
224	Sơn nước nội thất NEWFA® (18 lít/thùng)	lít		96.667	96.667	96.667	96.667	96.667	96.667	96.667	96.667	96.667
225	Sơn phủ nội thất cao cấp JOTON® WEST(18 lít/th)	lít		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Dòng Sơn Ngoại Thất											
226	Sơn Ngoại Thất JONY® EXT (18 lít/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212	221.212
227	Sơn Ngoại Thất ATOM® SUPER (18 lít/thùng)	lít		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
228	Sơn chống thấm gốc nước có màu JOTON® CT-J-555 (20kg/thùng)	kg		196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818
	Dòng Bột Trét Tường											
229	Bột trét ngoại thất METTON® Ngoài (40kg/bao)	kg		9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375
230	Bột trét ngoại thất METTON® Trong (40kg/bao)	kg		7.159	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159	7.159
IV	ĐÁ VÀ CÁT											
V	THÉP CÁC LOẠI											
5.1	Công ty TNHH Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 15/3/2024											
231	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	14.400	14.550	14.550	14.550	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
232	Thép cuộn phi 8	Kg		14.400	14.550	14.550	14.550	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
233	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	14.500	14.650	14.650	14.650	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
234	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	14.400	14.550	14.550	14.550	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
396	CV-35 - 0,6/1kV	m	nt	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
397	CV-50 - 0,6/1kV	m	nt	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
398	CV-70 - 0,6/1kV	m	nt	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
399	CV-95 - 0,6/1kV	m	nt	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
400	CV-120 - 0,6/1kV	m	nt	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
401	CV-150 - 0,6/1kV	m	nt	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
402	CV-185 - 0,6/1kV	m	nt	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
403	CV-240 - 0,6/1kV	m	nt	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
404	CV-300 - 0,6/1kV	m	nt	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
405	CV-400 - 0,6/1kV	m	nt	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
406	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0,6/1kV	m	TCVN 5935	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742
407	CVV-4x16 - 0,6/1kV	m	nt	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674
408	CVV-4x25 - 0,6/1kV	m	nt	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257
409	CVV-4x35 - 0,6/1kV	m	nt	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692
410	CVV-4x50 - 0,6/1kV	m	nt	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292
411	CVV-4x70 - 0,6/1kV	m	nt	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041
412	CVV-4x95 - 0,6/1kV	m	nt	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166
413	CVV-4x120 - 0,6/1kV	m	nt	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995
414	CVV-4x150 - 0,6/1kV	m	nt	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776
415	CVV-4x185 - 0,6/1kV	m	nt	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742
416	CVV-4x240 - 0,6/1kV	m	nt	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943
417	CXV-1 (1x7/0.42) - 0,6/1kV	m	TCVN 5935	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411
418	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	m	nt	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315
419	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0,6/1kV	m	nt	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438
420	CXV-4 (1x7/0.85) - 0,6/1kV	m	nt	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705
421	CXV-6 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	m	nt	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935
422	CXV-10 (1x7/1.35) - 0,6/1kV	m	nt	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514
423	CXV-16 - 0,6/1kV	m	nt	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271
424	CXV-25 - 0,6/1kV	m	nt	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870
425	CXV-35 - 0,6/1kV	m	nt	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
1.1	Tham khảo tại Thông báo số 20/TB-SXD ngày 05/02/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 02 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 5, trang 6, trang 7)				
II	ĐÁ VÀ CÁT				
2.1	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 10/5/2023. Giá công bố bao gồm giá vận chuyển đến công trình tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Vận chuyển bằng xe > 4m ³				
	CÁT SẠCH ĐÁ QUA SÀNG RỬA				
608	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.9 < 2.3 mm	m ³	QCVN 16:2017/ BXD	468.182	
609	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.7 đến 1.8 mm	m ³	nt	422.727	
610	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.5 đến < 1.6 mm	m ³	nt	368.182	
611	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 đến < 1.6 mm	m ³	nt	340.909	
2.2	Công ty TNHH MTV Huỳnh Minh Châu (VLXD CÔNG LẬP). Địa chỉ: 73/3 Võ Tánh, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ, Điện thoại: 02923 914 915 - 02923 911 199, Cập nhật theo Bảng báo giá vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng TP. Cần Thơ ngày 25/6/2023 (giá bán tại địa chỉ công ty)				
612	Đá 1x2 xám Thanh Phú Biên Hòa	m ³		365.000	
613	Đá 1x2 trắng Cốtô An Giang	m ³		470.000	
614	Đá 0x4 xám Thanh Phú Biên Hòa	m ³		290.000	
615	Đá 4x6 xám Thanh Phú Biên Hòa	m ³		345.000	
616	Đá mi bụi Thanh Phú Biên Hòa	m ³		290.000	
617	Đá mi sàng Cốtô An Giang	m ³		360.000	
618	Cát pêtông 1,8mm	m ³		410.000	
619	Cát pêtông 1,5mm	m ³		350.000	
620	Cát xây tở 1,2mm	m ³		260.000	
621	Cát lấp sạch	m ³		250.000	
2.3	Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, SĐT: 0911 606686, giá cát chưa bao gồm thuế VAT 10%, Nhận hàng tại mỏ cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Công bố giá tháng ngày 01/3/2024				
622	Cát san lấp	m ³		50.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
2.4	Giá đá Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang. Địa chỉ: Thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 762/TB-SXD ngày 08/3/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 3 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 1 phụ lục I)				
2.5	Giá cát Tham khảo tại Thông báo số 762/TB-SXD ngày 08/3/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 3 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 1 phụ lục II)				
2.6	Cát xây dựng tại Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 890/TB-SXD ngày 09/4/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, (tại thời điểm tháng 3 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp (STT 39 đến 56 - phụ lục L1)				
2.7	Giá đá và cát tham khảo tại Thông báo số 780/TB-SXD ngày 27/3/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 02 năm 2024 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT từ 121 đến 134).				
2.8	Giá cát, đá tham khảo tại Thông báo số 20/TB-SXD ngày 05/02/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 02 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 2, trang 3, trang 4)				
III	THÉP CÁC LOẠI				
	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL. (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 25/01/2024. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				
623	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5+3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019, JIS G3101-2015	16.570	
624	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5+3)x6m	kg	nt	16.570	
625	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5+5)x6m	kg	nt	16.570	
626	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3+6)x6m	kg	nt	16.570	
627	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4+6)x6m	kg	nt	16.570	
628	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5+6)x6m	kg	nt	16.570	
629	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 70x70x(5+7)x6m	kg	nt	16.570	
630	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 75x75x(6+9)x6m	kg	nt	16.570	
631	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	16.670	
632	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5+3)x12m	kg	nt	16.670	
633	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5+3)x12m	kg	nt	16.670	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
634	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	16.670	
635	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	16.670	
636	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	16.670	
637	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	16.670	
638	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	16.670	
639	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	16.670	
640	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.870	
IV	CẤU KIỆN CÁC LOẠI				
	Công ty CP Duyệt Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.ĐT 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 03/7/2023 Giá này bao gồm chi phí cầu xuống sản phẩm khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	DÀM BTCT DƯỠI PHỤC VỤ GTNT				
641	Dầm BTCT DƯỠI 1.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	579.630	
642	Dầm BTCT DƯỠI 1.280 (2,8T) L= 9m	md	nt	579.630	
643	Dầm BTCT DƯỠI 1.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	764.815	
644	Dầm BTCT DƯỠI 1.500 (H8) L = 15m	md	nt	877.778	
645	Dầm BTCT DƯỠI 1.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.263.889	
646	Dầm BTCT DƯỠI 1.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.582.870	
647	Dầm BTCT DƯỠI 1.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.724.537	
648	Dầm BTCT DƯỠI 1.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.918.981	
649	Dầm BTCT DƯỠI 1.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	2.098.148	
650	Dầm BTCT DƯỠI 1.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.546.296	
651	Dầm BTCT DƯỠI 1.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	
652	Dầm BTCT DƯỠI 1.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
	Dầm BTCT DƯỠI 1.650 (0,65%HL93) L = 18m			2.061.574	
	DÀM BTCT DƯỠI CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
653	Dầm BTCT DƯỠI 1.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	34.548.148	
654	Dầm BTCT DƯỠI 1.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	62.971.296	
655	Dầm BTCT DƯỠI 1.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	105.263.889	
656	Dầm BTCT DƯỠI 1.33m L = 33m	dầm	nt	189.138.889	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	DÀM BÀN RỒNG BTCT DƯỠ				
657	Dầm bán rồng BTCT DƯỠ L = 15m	dầm	nt	100.000.000	
658	Dầm bán rồng BTCT DƯỠ L = 20m	dầm	nt	150.000.000	
659	Dầm bán rồng BTCT DƯỠ L = 24m	dầm	nt	188.888.889	
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO				
660	Gối cao su 200x150x25 mm	cái	nt	383.333	
661	Gối cao su 250x150x25 mm	cái	nt	477.778	
662	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bán thép	cái	nt	1.011.111	
663	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	mđ	nt	3.200.000	

**C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG
ĐƯỜNG CAO TỐC**

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1	Công ty CP Indecons Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 05/12/2023. Giao hàng tại chân công trình				
A	Biển báo hiệu đường bộ				
664	Biển tròn D=0,9m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mắc thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	1.929.500	
665	Biển tròn D=1,4m	cái		4.389.000	
666	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.450.000	
667	Biển tam giác L=1,4m	cái		1.968.800	
668	Biển CN, S<1m2	m2		3.576.000	
669	Biển CN, S<5m2	m2		4.299.000	
670	Biển CN, S>5m2	m2		4.888.000	
671	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2		4.538.000	
672	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		4.356.500	
673	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		6.099.700	
674	Biển báo hình tròn D=700mm	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mắc thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	1.272.900	
675	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.042.800	
676	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		7.855.900	
677	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		676.300	
678	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.085.400	
679	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		3.849.900	

680	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV	636.300	
681	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
682	Cột tay vịn	kg		49.880	
683	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
684	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
685	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
B	Tôn lợp sóng				
686	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
687	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
688	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
689	Hệ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
690	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	
691	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	

692	Hộp đệm (70x300x5)	cái		48.900	
693	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
694	Tiêu phản quang	cái		10.000	
695	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
696	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
697	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
698	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
699	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
700	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
C	Lưới chống chói				
701	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
702	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
703	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột		314.100	
704	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột		177.600	
D	Hàng rào bảo vệ B40				
705	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.850.000	
706	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	

707	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
E	Hàng rào bảo vệ dây thép gai				
708	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
709	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
710	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD.

- CV lập bảng:

Trần Quang Trí**- Kiểm tra:**

Bành Tuấn Minh**PHÒNG QLXD
TRƯỞNG PHÒNG**

Nguyễn Công Sơn**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC****Tạ Chí Nhân**